

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS-ST

Ngày: 25 – 11 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Tài Định

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án nhân dân
THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q,
TỈNH Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 220/2020/TLST-DS
ngày 16/6/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số: 159/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các
đương sự:

1. *Nguyên đơn:* NGÂN HÀNG T.

Địa chỉ: Số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, Quận N, thành phố
Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám
đốc.

Nguyễn Đức Thạch D ủy quyền cho ông Nguyễn Quang T, chức vụ: Giám
đốc NGÂN HÀNG T – Chi nhánh Quảng Ngãi theo văn bản ủy quyền số 3905
/2019/GUQ –PL ngày 16/12/2019.

Ông Nguyễn Quang T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Minh K, chức vụ:
Chuyên viên quản lý nợ NGÂN HÀNG T – Chi nhánh Quảng Ngãi theo văn bản
ủy quyền số 108a/2020/GUQ –QNI ngày 16/6/2020; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1984 và bà Phạm Thị T, sinh năm
1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q; bà T, ông T vắng
không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, bản trình tự khai ngày 16/6/2020 và

các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 18/7/2019, ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T có ký hợp đồng tín dụng số LD 1917100311 với NGÂN HÀNG T vay với số tiền 250.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, mua bán thủy hải sản, thời hạn vay là 12 tháng; phương thức trả nợ: lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ, lãi suất 03 tháng đầu tiên là 10,5 %/ năm, từ tháng thứ 04 kể từ ngày ký giấy nhận nợ (18/7/2019), lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 4,5%/ năm và được Sacombank quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03/tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Đồng thời, ông T, bà T còn dư nợ thẻ tín dụng là 22.441.651 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T đã thế chấp tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 032494, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 033304 do Ủy ban nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q cấp ngày 03/7/2015 theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD19171000311 ngày 18/7/2019 cho NGÂN HÀNG T – Chi nhánh Quảng Ngãi và văn bản cam kết thế chấp ngày 18/7/2019.

Quá trình vay, ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết, nhiều lần Ngân hàng đã mời làm việc đề nghị thanh toán khoản nợ vay của ông, bà cho Ngân hàng. Tuy nhiên ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T vẫn không thanh toán cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 24/11/2020, ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T còn nợ NGÂN HÀNG T tổng số tiền 297.766.167 đồng. Trong đó: Nợ gốc hợp đồng tín dụng là 247.400.000 đồng, lãi trong hạn là 7.637.885 đồng, lãi quá hạn là 16.751.701 đồng, dư nợ gốc thẻ tín dụng là 19.837.966 đồng, lãi của nợ thẻ tín dụng là 6.138.615 đồng. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín yêu cầu ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T phải trả nợ số tiền trên cho NGÂN HÀNG T.

Nếu ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T không trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 032494, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 033304 do Ủy ban nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q cấp ngày 03/7/2015 theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD19171000311 ngày 18/7/2019 cho NGÂN HÀNG T – Chi nhánh Quảng Ngãi và văn bản cam kết thế chấp ngày 18/7/2019 cho NGÂN HÀNG T. Trường hợp, xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ thì ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho NGÂN HÀNG T.

Đối với bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T: Tại phiên tòa ông T, bà T vắng mặt lần thứ hai, quá trình giải quyết vụ án ông T, bà T đã được Tòa án

tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa vào ngày 30/9/2020 và phiên tòa ngày 25/11/2020 nhưng ông T, bà T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: NGÂN HÀNG T khởi kiện yêu cầu ông Trần Ngọc Tân và bà Phạm Thị T có địa chỉ tại thôn Tân An, xã Nghĩa An, THÀNH PHỐ Q phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 297.766.167 đồng theo Hợp đồng tín dụng số LD 1917100311 ngày 18/7/2019 và Hợp đồng cấp thẻ tín dụng và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ. Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án không tổng đạt được Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn ông Trần Ngọc Tân và bà Phạm Thị T do ông T, bà T không có mặt tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ cư trú của bị đơn trong giao dịch hợp đồng tín dụng. Tòa án đã xác minh ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q có nhà, đất ở địa phương nhưng hiện nay ông T, bà T đi ở đâu địa phương không rõ. Việc ông T, bà T không có mặt ở địa phương và thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho phía nguyên đơn về nơi cư trú mới theo Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng cho ông T, bà T nhưng ông T, bà T vẫn không tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Căn cứ vào

Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/11/2020 tổng số tiền là 297.766.167 đồng (trong đó: Nợ gốc hợp đồng tín dụng là 247.400.000 đồng, lãi trong hạn là 7.637.885 đồng, lãi quá hạn là 16.751.701 đồng, dư nợ gốc thẻ tín dụng là 19.837.966 đồng, lãi của nợ thẻ tín dụng là 6.138.615 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/11/2020 cho đến khi thanh toán xong các khoản cho Ngân hàng, trường hợp ông T, bà T không trả cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD 19171000311 ngày 18/7/2019 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông T, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo hợp đồng vay và hợp đồng cấp thẻ tín dụng nêu trên cho đến khi trả xong nợ.

[2.2] Xét giao dịch dân sự giữa NGÂN HÀNG T với ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký, xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp. Ông T, bà T đã nhận đủ tiền vay theo thỏa thuận nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà T đã vi phạm hợp đồng khi đến kỳ hạn trả gốc, lãi nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông T, bà T đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng thông báo nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông T, bà T đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày đại diện của nguyên đơn cho thấy việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa NGÂN HÀNG T với ông T, bà T là hoàn toàn có thật và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận. Căn cứ với các quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, Hội đồng xét xử xét thấy khi vay vốn để đảm bảo khoản tiền vay, nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện ký kết hợp đồng thế chấp số LD 19171000311 ngày 18/7/2019 và văn bản cam kết thế chấp tài sản ngày 18/7/2019 tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất thửa số 124, tờ bản đồ số 10, diện tích 110,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 032494, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03304 do Ủy ban nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH Q cấp ngày 03/7/2015. Hợp đồng thế chấp trên tuân thủ theo quy định pháp luật, có công chứng hợp pháp và được thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nội dung hợp đồng là tự nguyện và không trái đạo đức xã hội, theo đó các bên thỏa thuận trong trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền, thì bên vay có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Do đó yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại các Điều 317, 318, 319, 323, 325 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng nhà và đất không có gì thay đổi so với thời điểm ký hợp đồng thế chấp.

[2.5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: NGÂN HÀNG T đã tạm ứng 2.000.000 đồng và đã chi phí xong. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, do đó buộc ông T, bà T phải chịu toàn bộ tiền xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông T, bà T phải hoàn trả lại cho NGÂN HÀNG T 2.000.000 đồng là phù hợp với Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Trần Ngọc T và bà Phạm Thị T phải nộp 14.888.308 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho NGÂN HÀNG T số tiền 6.877.216 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004527 ngày 15/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.

[4] Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Khoản 1 Điều 147, 157, 158, Khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317, 318, 319, 323, 325, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NGÂN HÀNG T về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng số LD 1917100311 ngày 18/7/2019 và Hợp đồng cấp thẻ tín dụng.

2. Buộc ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho NGÂN HÀNG T tổng số tiền 297.766.167 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng) (trong đó: Nợ gốc hợp đồng tín dụng là 247.400.000 đồng, lãi trong hạn là 7.637.885 đồng, lãi quá hạn là 16.751.701 đồng, dư nợ gốc thẻ tín dụng là 19.837.966 đồng, lãi của dư nợ thẻ tín dụng là 6.138.615 đồng).

Kể từ ngày 25/11/2020 ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

3. Trường hợp ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T không trả được nợ thì NGÂN HÀNG T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số thửa số 124, tờ bản đồ số 10, diện tích 110,5 m² tại xã Nghĩa An, THÀNH

PHỐ Q, TỈNH Q để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số LD 19171000311 ngày 18/7/2019 và văn bản cam kết thế chấp tài sản ngày 18/7/2019.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông T, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ nêu trên cho đến khi trả xong nợ.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho NGÂN HÀNG T số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc T, bà Phạm Thị T phải nộp là 14.888.308 đồng (mười bốn triệu tám trăm tám mươi tám nghìn ba trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho NGÂN HÀNG T số tiền 6.877.216 đồng (sáu triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm mười sáu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004527 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH Q;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc